TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2026/DS-PT
Ngày: 05 – 3 – 2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hành.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh;

Ông Phạm Hải Nam.

- Thư ký phiên toà: Ông Võ Tiến Đạt - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2025/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2025, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2026/QĐ-PT ngày 07/01/2026, Quyết định hoãn phiên toà số 30/2026/QĐ-PT ngày 27/01/2026 và Thông báo về việc mở lại phiên toà số 49/TB-TA ngày 11/2/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tiến T, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn L – Luật sư của Văn phòng L1, thuộc đoàn luật sư tỉnh Q, địa chỉ: Số A P, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn T1, sinh năm 1977 và bà Dương Thị K, sinh năm 1977; đều vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đ, thôn P, xã T, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Tấn D, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- Anh Nguyễn Phi H, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Tấn D và anh Nguyễn Phi H là: Bà Lê Thị Tiến T, sinh năm 1961 (theo văn bản uỷ quyền ngày 15/3/2025); có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Võ Văn T1 và bà Dương Thị K là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Tiến T và tại phiên toà luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Vợ chồng bà Lê Thị Tiến T, ông Nguyễn H1 và ông Võ Văn T1, bà Dương Thị K là chỗ quen biết với nhau, do ông T1, bà K làm ăn nhưng không có vốn nên từ ngày 09/3/2010 đến ngày 17/6/2013 vợ chồng bà T, ông H1 có cho ông T1, bà K mượn với tổng số tiền là 265.030.000 đồng. Năm 2016 ông T1, bà K trả được 41.000.000 đồng, còn nợ lại 224.030.000 đồng thể hiện tại giấy xác nhận nợ ngày 20/3/2023. Ông T1, bà K ghi vì mượn số tiền của vợ chồng bà T quá lâu nên thoả thuận chịu trách nhiệm trả chênh lệch giá trị đồng tiền theo lãi suất vay ngân hàng 10%/năm từ thời điểm năm 2013 đến năm 2016 (trừ đi 41.000.000 đồng đã trả) và tiếp tục tính theo lãi suất trên đến khi trả hết nợ. Nhưng kể từ ngày viết giấy xác nhận nợ ngày 20/3/2023 đến nay ông T1, bà K không có trả cho vợ chồng bà T đồng nào. Mặc dù vợ chồng bà đã đi đòi rất nhiều lần nhưng ông T1, bà K chỉ hứa mà không trả, sau khi ông H1 chết vào ngày 11/12/2023 bà T cũng đã đòi nhiều lần nhưng ông T1, bà K vẫn không trả.

Ông Nguyễn H1 đã chết vào ngày 11/12/2023, ông H1 có mẹ là bà Ngô Thị S, sinh năm 1926, chết năm 2010, cha là ông Nguyễn Đ, sinh năm 1919, chết năm 2000. Bà T và ông H1 là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân N, huyện T nay là xã T, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 10/9/1982. Bà T và ông H1 có 02 người con chung là Nguyễn Tấn D và Nguyễn Phi H. Ngoài ra bà T và ông H1 không có con riêng hay con ngoài giá thú.

Nay bà T yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T1, bà K phải trả cho bà T và các con là Nguyễn Tấn D, Nguyễn Phi H tổng số tiền là: 511.995.011 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 224.030.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 265.030.000 đồng tính từ ngày 17/6/2013 đến ngày 31/12/2016 (42 tháng 13 ngày) là 93.342.683 đồng, tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 224.030.000 đồng tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 20/9/2025 (104 tháng, 20 ngày) là 194.622.328 đồng tiền lãi, tổng cộng tiền lãi là 287.965.011 đồng.

Tại phiên toà bà T tự nguyện giảm cho ông T1, bà K một phần tiền lãi là

10% và yêu cầu ông T1, bà K phải trả cho bà và các con của bà số tiền nợ gốc là 224.030.000 đồng và tiền lãi là 258.000.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 482.030.000 đồng.

** Tại bản trình bày ngày 05/3/2025 bị đơn ông Võ Văn T1 trình bày:*

Ngày 04/3/2025 ông có nhận được Thông báo số 78/TB-TA báo cho ông đến Toà án nhân dân huyện Sơn Tịnh để giải quyết việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với nguyên đơn bà Lê Thị Tiến T, trú tại L, T. Tuy nhiên ông khẳng định vợ chồng ông không có quan hệ vay mượn gì với bà Lê Thị Tiến T vì vậy ông có đơn này thông báo cho Toà án nhân dân huyện Sơn Tịnh biết để xác minh giải quyết vụ việc.

Ngày 26/8/2025 ông T1 có đơn trình bày: Ông có nhận được thông báo số 01/TB-TA ngày 17/7/2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 – Quảng Ngãi về việc thông báo kết quả giám định chữ viết để giải quyết việc tranh chấp nợ giữa ông và bà Lê Thị Tiến T. Hiện tại ông không nhớ ông nợ bà Lê Thị T2 Thanh khoản nào và căn cứ vào tài liệu, mẫu chữ viết nào mà cơ quan chức năng giám định chữ viết để khẳng định giấy nhận nợ do ông viết, vì vậy ông có đơn này đề nghị Toà án nhân dân khu vực 3 – Quảng Ngãi cho ông được sao chụp toàn bộ tài liệu hồ sơ liên quan đến việc tranh chấp nợ để ông biết hợp tác cùng Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/8/2025 ông T1 trình bày: Theo yêu cầu của bà Lê Thị Tiến T về việc yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền nợ gốc là 224.030.000 đồng và tiền lãi là 262.552.542 đồng ông có ý kiến: Đối với nợ gốc vợ chồng ông đồng ý trả, đối với tiền lãi do vợ chồng làm ăn khó khăn, tai nạn lao động liên tục cho vợ chồng ông xin tiền lãi.

** Tại bản trình bày ý kiến, đơn yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tấn D và ông Nguyễn Phi H và tại phiên toà ông Nguyễn Tấn D trình bày:*

Các ông là con của ông Nguyễn H1 và bà Lê Thị Tiến T. Từ năm 2010 đến năm 2013 cha mẹ các ông có cho ông Võ Văn T1 và bà Dương Thị K, cư trú tại thôn P, xã T nay là xã T, tỉnh Quảng Ngãi mượn số tiền 265.030.000 đồng. Năm 2016 ông T1, bà K đã trả được 41.000.000 đồng, còn nợ lại 224.030.000 đồng thể hiện tại giấy xác nhận nợ ngày 20/3/2023. Nhưng kể từ ngày viết giấy xác nhận nợ ông T1, bà K không có trả cho cha mẹ các ông đồng nào. Mặc dù cha mẹ các ông đã đi đòi rất nhiều lần nhưng ông T1, bà K chỉ hứa mà không trả.

Cha các ông là ông Nguyễn H1 đã chết vào ngày 11/12/2023. Nay mẹ các ông là bà Lê Thị Tiến T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T1, bà K phải trả cho bà và các con là Nguyễn Tấn D, Nguyễn Phi H tổng số tiền nợ là 482.030.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 224.030.000 đồng và tiền lãi là 258.000.000 đồng thì các ông thống nhất như yêu cầu khởi kiện của bà T.

* Bị đơn bà Dương Thị K đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng

và Giấy triệu tập để Tòa án làm việc về nội dung khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà K không chấp hành, vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa. Vì vậy, không có ý kiến của bị đơn Dương Thị K trong hồ sơ vụ án.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 20/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ngãi đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tiến T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Tấn D và anh Nguyễn Phi H.

2. Buộc ông Võ Văn T1, bà Dương Thị K phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Tiến T, anh Nguyễn Tấn D, anh Nguyễn Phi H tổng số tiền là 482.030.000 đồng (Bốn trăm tám mươi hai triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 224.030.000 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi là 258.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tám triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2025 bị đơn Ông Võ Văn T1 và bà Dương Thị K có đơn kháng đối với bản án số 03/2025/DS-ST ngày 20/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ngãi. Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 20/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ngãi theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần lãi suất.

* Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn Dương Thị K không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là hợp lệ, nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Về tố tụng: Bị đơn bà Dương Thị K đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 296 đề nghị Hội

đồng xét xử cấp phúc thẩm đình chỉ đối với kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị K.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 20 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân khu vực 3 - Quảng Ngãi xét xử và tuyên án. Tại phiên toà sơ thẩm ông Võ Văn T1 và bà Dương Thị K đều vắng mặt, ngày 02 tháng 10 năm 2025 Toà án đã tống đạc hợp lệ bản án sơ thẩm cho ông T1, bà K. Ngày 10 tháng 10 năm 2025, bị đơn ông Võ Văn T1 và bà Dương Thị K có đơn kháng đối với bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ngãi. Xét thấy, về thời hạn kháng cáo, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, đơn kháng cáo của ông T1, bà K là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà, bị đơn ông Võ Văn T1, bà Dương Thị K đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt, riêng ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, bà K vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà K và tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T1 theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét việc vay nợ giữa các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Từ ngày 09/3/2010 đến ngày 17/6/2023 vợ chồng ông H1, bà T có cho ông T1, bà K mượn số tiền tổng cộng là 265.030.000 đồng.

Tại giấy "xác nhận nợ" đề ngày 20/3/2023, thể hiện: Ngày 17/6/2013 vợ chồng bị đơn còn nợ ông H1, bà T số tiền 265.030.000 đồng, đến năm 2016 trả 41.000.000 và còn nợ số tiền là 224.030.000 đồng. Sau đó, vợ chồng bà T đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông T1, bà K chỉ hứa mà không trả, sau khi ông H1 chết vào ngày 11/12/2023 bà T tiếp tục nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông T1, bà K vẫn không trả. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T1, bà K phải trả cho bà T và các con là Nguyễn Tấn D, Nguyễn Phi H tổng

số tiền nợ gốc là 224.030.000 đồng (*hai trăm hai mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng*). Tại đơn kháng cáo, bị đơn ông T1, bà K cũng thừa nhận vợ chồng ông T1, bà K còn nợ bà T, ông H1 số tiền nợ gốc là 224.030.000 đồng (*hai trăm hai mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng*). Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T1: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T1, bà K trả tiền lãi tính từ ngày 17/6/2013 đến ngày 31/12/2016 (42 tháng 13 ngày) đối với số tiền nợ gốc 265.030.000 đồng với mức lãi suất là 0,83%/tháng là 93.342.683 đồng; số tiền lãi tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 20/9/2025 (104 tháng, 20 ngày) đối với số tiền nợ gốc 224.030.000 đồng với mức lãi suất là 0,83%/tháng là 194.622.328 đồng tiền lãi, tổng cộng tiền lãi là 287.965.011 đồng. Tại cấp xét xử sơ thẩm bà T là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của anh D, anh H đồng ý giảm cho ông T1, bà K một phần tiền lãi, yêu cầu ông T1, bà K phải trả cho bà T, anh H, anh D số tiền lãi là 258.000.000 đồng.

Tại "*Giấy xác nhận nợ*" đề ngày 20/3/2023 do ông T1 viết tay, có nội dung *"...Vì mượn số tiền của vợ chồng thầy H1 quá lâu, vợ chồng tôi khó khăn không trả được, nên vợ chồng tôi đã thoả thuận với vợ chồng thầy H1 chịu trách nhiệm trả chênh lệch giá trị đồng tiền theo lãi suất vay ngân hàng 10%/năm từ thời điểm năm 2013 đến năm 2016 (trừ 41 triệu đã trả) tiếp tục tính theo lãi suất trên đến khi tôi trả hết nợ..."*. Tại đơn kháng cáo ông T1, bà K cho rằng số tiền 224.030.000 đồng (*hai trăm hai mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng*) ghi trên "*Giấy xác nhận nợ*" đã bao gồm lãi suất, còn việc ông T1 ghi đồng ý trả lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc nêu trên là do ông T1 bị ép buộc, bà T sợ gian hồ uy hiếp nên bỏ trốn, không ký. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp được bất kì tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ. Do đó, hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận trình bày nêu trên của ông T1, bà K. Xét thấy, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa, vụ liên quan yêu cầu trả lãi với mức lãi suất là 0.83%/năm (10%/năm) là phù hợp với nội dung đã thoả thuận tại "*Giấy xác nhận nợ*" và phù hợp theo quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T1.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Dương Thị K bị đình chỉ nên bà K có nghĩa vụ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm; do kháng cáo của ông Võ Văn T1 không được chấp nhận nên ông T1 có nghĩa vụ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0001682 ngày 21/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Ông T1, bà K mỗi người

còn phải nộp 150.000 (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Ý kiến của người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 357, 468, 611, 612, 613, 614, 651 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 30, Điều 33 và khoản 1 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị K.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 20/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ngãi.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tiến T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Tấn D và anh Nguyễn Phi H.

2. Buộc ông Võ Văn T1, bà Dương Thị K phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Tiến T, anh Nguyễn Tấn D, anh Nguyễn Phi H tổng số tiền là 482.030.000 đồng (Bốn trăm tám mươi hai triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 224.030.000 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi là 258.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định chữ viết, chữ ký là 3.000.000

đồng (Ba triệu đồng). Nguyên đơn bà Lê Thị Tiến T tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Võ Văn T1, bà Dương Thị K phải chịu 23.281.200 đồng (Hai mươi ba triệu, hai trăm tám mươi mốt nghìn, hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Tấn D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.027.000 đồng (Hai triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn đồng) theo Biên lai số: 0001036 ngày 09/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Phi H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.027.000 đồng (Hai triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn đồng) theo Biên lai số: 0001037 ngày 09/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Văn T1 và bà Dương Thị K mỗi người còn phải nộp 150.000 (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Thi hành án Dân sự tỉnh Q.Ngãi;
- TAND khu vực 3 – Quảng Ngãi;
- Phòng THADS khu vực 3 - Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Hành